

MỆNH ĐỀ QUAN HỆ - RELATIVE CLAUSE

1. Định nghĩa:

- Relative Clause (Mệnh đề quan hệ hay Mệnh đề tính từ) là một dạng mệnh đề phụ thuộc, có đủ chủ ngữ và động từ nhưng không thể đứng độc lập thành một câu. Nó được dùng để bổ trợ, giải thích rõ hơn về danh từ/đại từ đứng trước nó.
- Mệnh đề quan hệ luôn bắt đầu bằng một đại từ quan hệ hoặc một trạng từ quan hệ.

Ví dụ về mệnh đề quan hệ đứng sau chủ ngữ:

The woman who sold me the car claimed she had acted in good faith.

→ Cụm từ **“who sold me the car”** là mệnh đề quan hệ, bổ nghĩa cho chủ ngữ **“the woman”**.
Điều này giúp người đọc dễ dàng hiểu được người phụ nữ đó là ai, là người như thế nào.

Ví dụ về mệnh đề quan hệ đứng sau tân ngữ:

I really like the dress which my friend gave me for my 18th birthday.

→ Cụm từ **“which my friend gave me for my 18th birthday”** là mệnh đề quan hệ, bổ nghĩa cho tân ngữ **“the dress”**, để người đọc có thể hiểu đó là chiếc váy nào.

2. Các loại mệnh đề quan hệ:

● Mệnh đề quan hệ xác định:

- Dùng để xác định danh từ đứng trước nó
- Không có mệnh đề câu sẽ không đủ nghĩa
- Sử dụng với danh từ không xác định
- Không dùng dấu phẩy ngăn cách với mệnh đề chính

Ví dụ: I don't know the reason why you didn't go to school.

● Mệnh đề quan hệ không xác định:

- Dùng để cung cấp thêm thông tin về một người, một vật hoặc một sự việc đã được xác định
- Không có mệnh đề câu vẫn đủ nghĩa
- Sử dụng với danh từ xác định
- Được ngăn cách với mệnh đề chính bằng một hoặc hai dấu phẩy (,) hay dấu gạch ngang (-)
- Không được dùng THAT

Ví dụ: *Dalat, which I visited last summer, is very beautiful.*

3. Các loại từ dùng trong mệnh đề quan hệ:

- Các đại từ quan hệ (who, whom, which, whose, that):

Đại từ quan hệ	Chức năng
who	làm chủ ngữ; thay thế cho danh từ chỉ người S (person) + WHO... + V + O Ví dụ: The girl who dresses a white shirt is my sister. (Cô bé mà mặc cái áo sơ mi trắng là em gái tôi.)
whom	làm tân ngữ; thay thế cho danh từ chỉ người S + V + O (person) + WHOM + S + V Ví dụ: I was invited by the professor whom I met at the conference. (Tôi được mời bởi giáo sư mà tôi đã gặp tại hội nghị.)
which	làm chủ ngữ hoặc tân ngữ; thay thế cho danh từ chỉ đồ vật, động vật N (thing) + WHICH + V + O N (thing) + WHICH + S + V Ví dụ: Do you see the cat which is lying on the roof? (Bạn có thấy con mèo đang nằm trên mái nhà không?) He couldn't read, which surprised me. (Anh ấy không biết đọc, điều đó làm tôi ngạc nhiên.) My car, which cost a lot of money, broke down.

whose	thay thế cho danh từ chỉ sở hữu cho người và vật N (person, thing) + WHOSE + N + V Ví dụ: Do you know the boy whose mother is a nurse? (Bạn có biết cậu bé có mẹ là y tá không?) She met a woman whose car was stolen yesterday.
that	thay thế cho chủ ngữ chỉ người, vật trong mệnh đề quan hệ xác định (có thể thay thế cho <i>who, which</i>) Ví dụ: I don't like the table that stands in the kitchen. (Tôi không thích cái bàn ở trong bếp.) * Các trường hợp thường dùng “that”: - khi đi sau các hình thức so sánh nhất - khi đi sau các từ: only, the first, the last: This is the first book that I want to read. - khi danh từ đi trước bao gồm cả người và vật: <i>The man and his dog that I saw yesterday are missing.</i> - khi đi sau các đại từ bất định, đại từ phủ định, đại từ chỉ số lượng: no one, nobody, nothing, anyone, anything, anybody, someone, something, somebody, all, some, any, little, none: Is there anyone that you want to invite to the party? * Các trường hợp không dùng that: - trong mệnh đề quan hệ không xác định - sau giới từ (in, on, at, of,...)

● **Các trạng từ quan hệ (when, where, why):**

Trạng từ quan hệ	Cách dùng - ví dụ
-------------------------	--------------------------

where	- thay thế cho danh từ chỉ nơi chốn (= <i>at/ in/ from/ on which</i>) Ví dụ: This is our kitchen, the place where we spend the most of our time together. (<i>Đây là nhà bếp của chúng tôi, nơi chúng tôi dành phần lớn thời gian bên nhau.</i>) <i>This is the station where I met him. -> This is the station at which I met him.</i>
when	- thay thế cho danh từ chỉ thời điểm (+ <i>on / at / in which</i>) N (time) + WHEN + S + V ... (WHEN = ON / IN / AT + WHICH) Ví dụ: Ann often visits us at weekends, when she doesn't have to go to work. (<i>Ann thường đến thăm chúng tôi vào cuối tuần, khi cô ấy không phải đi làm.</i>)
why	- Dùng để chỉ lý do, thay cho <i>the reason, for that reason</i>. (= <i>for which</i>) Ví dụ: Give me one good reason why I should help you. (<i>Hãy cho tôi một lý do chính đáng tại sao tôi nên giúp bạn.</i>)

4. Rút gọn mệnh đề quan hệ:

a) Lược bỏ đại từ quan hệ:

Khi đại từ quan hệ là tân ngữ thì có thể lược bỏ để gọn câu hơn.

Ví dụ:

The hat which my brother bought yesterday is cheap.

-> *The hat my brother bought yesterday is cheap.*

Cách nhìn nhanh:

- nếu sau đại từ quan hệ là chủ ngữ thì có thể lược bỏ
- nếu là động từ thì không được lược bỏ vì lúc này đó là một mệnh đề phụ và đại từ quan hệ là chủ ngữ.

b) Rút gọn mệnh đề quan hệ:

• Dạng chủ động

Nếu mệnh đề quan hệ là mệnh đề chủ động thì rút thành cụm hiện tại phân từ (V-ing).

Ví dụ:

- The man **who stands at the door** is my uncle. => The man **standing** at the door is my uncle.

- The woman **who teaches English** at his school is Ms. Smith => The woman **teaching** English at his school is Ms. Smith

• Dạng bị động

Ta có thể dùng past participle (V3) để thay thế cho mệnh đề quan hệ khi nó mang nghĩa bị động.

Ví dụ:

- The woman **who is / was injured** was my neighbor => The woman **injured** was my neighbor. (*Người phụ nữ bị thương là hàng xóm của tôi*)

- The instructions **that are given** on the front page are very important. => The instructions **given** on the front page are very important. (*Hướng dẫn được đưa ở trang đầu rất quan trọng*)

• Rút thành cụm động từ nguyên mẫu

Mệnh đề quan hệ được rút thành cụm động từ nguyên mẫu (To-infinitive) khi trước đại từ quan hệ có các cụm từ: the first, the second, the last, the only hoặc hình thức so sánh bậc nhất.

Chủ động:

- The **first** student **that/who comes** to class has to clean the board.

- The **first** student **to come** to class has to clean the board. (*Học sinh đầu tiên đến lớp phải lau bảng*)

Bị động:

- The only room which/that was painted yesterday was Mary's.

The only room to be painted yesterday was Mary's. (Căn phòng duy nhất ngày hôm qua được vẽ là Mary)

Exercise 1: Viết lại câu sử dụng mệnh đề quan hệ.

1 My sister works as a shop manager. The shop sells women's clothing.

=>

2. The bridge connects two islands. The bridge was constructed five years ago.

=>

3. I studied Korean at a training center. Its equipment was innovative and modern.

=>

4. My best friend loves to go to Seoul. The street food here is very delicious.

=>

5. Stephen Hawking's scientific research has contributed a lot to humankind. Stephen Hawking is an English physicist.

=>

6 My most favorite item of clothing is the blue T-shirt. My mother bought it for me.

=>

7. Sydney is located by the sea. Sydney is a city in Australia.

=>

8. The 10-storey building is on Lavender Street. It is for rent.

=>

9. The greenhouse effect is on the rise. It has caused many consequences for the environment.

=>

10. Traffic congestion is still the concern of many authorities. It happens in many large cities in the world.

=>

Exercise 2: Hoàn thành câu sau với who/which/whose.

Hoàn thành câu sau với *who/which/whose*.

- That is the bank (which) was robbed yesterday evening.

- A girl (whose) brother is in our class is very beautiful.

- The man (who) bought this car is a farmer.

- She wore a dress (which) made her look like a princess.

- They came with a friend (who) waited outside in the car for a long time.

- The teacher (who) gave her a book taught us yesterday.

- The bag (which) I like is very expensive.

- The people (who) live here are very friendly.
- A man (whose) car was stolen did not know what to do.
- A woman (whose) daughter is crying over there is a doctor.

Exercise 3:

- 1: I give my children everything that/which..... they want.
- 2: The place where..... we spent our summer vacation was really beautiful.
- 3: What was the name of the woman whose..... car was stolen yesterday afternoon?
- 4: The couch which/that..... we slept in was too soft.
- 5: Jack is the only person who..... understands what I said.
- 6: That is a horrible film. It is the worst film that/which..... I have ever watched.
- 7: The hotel where..... we stayed was very comfortable.
- 8: The last time when..... I met him, he looked very handsome.
- 9: What was the name of the girl whose..... bicycle had been stolen?
- 10: Recently, we went back to the town where..... we were born.
- 11: The reason why..... I phoned him was to invite him to my birthday party.
- 12: They told us their address which/that..... we wrote on a piece of paper.
- 13: Do you know the manager who/whom..... Alice is talking to?
- 14: I gave my husband all the money that..... I had.
- 15: The stories which/that..... Minh tells are always very funny.
- 16: Yesterday, I met the man who..... can speak 7 languages.
- 17: Have you seen the money was on the table?
- 18: Where is the picture was on the wall?

19: We don't like people are talkative.

20: Why does Giang usually wear clothes are too big for her?

21: The factory my father works in is the biggest in town.

22: Have you seen the photos I took yesterday?

23: Mr. John went to the party last night, enjoyed it very much.

24: 1945 was the year the Second World War ended.

25: Is there a market near here I can buy some rice?